

越南語拼音

Luyện đọc các từ có thêm 『dấu sắc』 練習念有加上『銳聲』的詞彙

	á	é	ế	í	ó	ố
b	bá	bé	bế	bí	bó	bố
c	cá				có	cố
d			dế	dí		
đ	đá	đé	đế		đó	đố
g						
h	há	hé	hế	hí	hó	hố
k		ké	kế	kí		
l	lá	lé		lí	ló	lố
m	má	mé		mí	mó	mố
n	ná	né		ní	nó	nố
r	rá	ré	rế	rí	ró	
s	sá					số
t	tá	té	tế	tí		tố
v	vá	vé	vế	ví		vố
x	xá	xé	xế	xí	xó	

	—					
b	bó	bú				
c	có	cú	cừ			
d						
đ	đó	đú				
g						
h	hó	hú	hừ			
k						
l	ló	lú				
m	mó					
n	nó	nú				
r	ró	rú				
s	só	sú	sừ			
t	tó	tú	từ	tý		
v	vó	vú				
x	xó	xú	xừ			

說一說：

1 Tôi ăn cá.

我喜歡吃魚。

2 Em bé bú sữa mẹ.

小寶貝吃母乳。

3 Giá vé xe không rẻ.

車票不便宜。